

## MỘT SỐ DẠNG TÀI NGUYÊN VỊ THỂ BIỂN VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC THẠNH

*Tóm tắt.* Ở Việt Nam, tài nguyên vị thể được nhắc đến trong các văn bản quản lý, tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến cơ sở khoa học để định dạng tài nguyên này. Bài viết này đề cập đến tài nguyên vị thể biển Việt Nam và có thể xem đây như là cơ sở cho các bàn luận tiếp theo.

Xuất phát từ nhận thức thực tế và tham khảo một số tư liệu nước ngoài, có thể cho rằng tài nguyên biển Việt Nam bao gồm các nhóm tài nguyên sinh vật, phi sinh vật và tài nguyên vị thể. Tài nguyên vị thể biển được hiểu là các lợi ích có được từ một khu vực, một nơi ở biển hoặc ven biển, được đặt trong mối quan hệ không gian của khu vực ấy, nơi ấy. Tài nguyên vị thể biển bao hàm cả các hợp phần tài nguyên sinh vật và phi sinh vật có trong khu vực ấy, nơi ấy, nhưng chủ đạo là các lợi ích có được từ giá trị hình thể và vị trí không gian của nó.

Có thể xác định các dạng tài nguyên vị thể cơ bản ở biển Việt Nam là các hệ thống thủy vực hoặc địa hệ nằm trong phạm vi chủ quyền Quốc gia, bao gồm các vùng bờ, đảo, thủy vực ven bờ và các vùng nước ngoài khơi với cả ba hợp phần nền đất (hoặc đá), nước và không khí. Bài viết này giới thiệu một số dạng tài nguyên vị thể cụ thể gồm vùng cửa sông, đầm phá, vũng vịnh và các đảo với đánh giá tổng quan về tiềm năng phát triển của chúng.

### I. MỞ ĐẦU

Ở Việt Nam, vị thể được nhắc nhiều trong các văn liệu kinh tế và quản lý [22]. Cơ sở khoa học của tài nguyên vị thể cho phát triển kinh tế-xã hội còn là vấn đề mới mẻ ở nước ta và cũng chưa phổ biến trên Thế giới. Tuy nhiên, đây là hướng rất quan trọng mà việc nhận thức đúng đắn sẽ tạo ra một cách nhìn mới về sử dụng hợp lý tài nguyên, tổ chức không gian và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội hợp lý và bền vững.

Việt Nam có vị thể đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á nhờ có một vùng lãnh thổ trải dài trên ba nghìn km ở rìa Tây Biển Đông và một vùng lãnh hải rộng gấp ba lần diện tích lãnh thổ, khoảng một triệu km<sup>2</sup>. Biển Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, có các sông lớn cỡ Thế giới mà lưu vực nằm trên sáu nước đổ vào; giữ vai trò quan trọng về môi trường, sinh thái Biển Đông và khu vực; là vùng chuyển tiếp đặc biệt giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương về mặt địa lý sinh vật và hàng hải. Sự phát triển kinh tế biển

trong bối cảnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá chắc chắn phải gắn kết với tiềm năng tài nguyên vị thế to lớn của biển.

Bài viết này trình bày kết quả tìm hiểu bước đầu về tài nguyên vị thế và một số dạng tài nguyên vị thế biển và ven biển Việt Nam – một phần kết quả của công trình nghiên cứu được hỗ trợ của Hội đồng khoa học Tự nhiên.

## II. ĐỊNH DẠNG TÀI NGUYÊN VỊ THẾ BIỂN

### 1. Tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên biển

*Tài nguyên* là con người, tài sản, nguyên vật liệu, nguồn vốn có thể sử dụng để đạt được một mục đích. *Tài nguyên thiên nhiên* là tài nguyên xuất hiện trong tự nhiên có thể sử dụng được để tạo ra lợi ích. Đó là một đặc tính hoặc một hợp phần của môi trường tự nhiên có giá trị phục vụ cho nhu cầu của con người như đất, nước, động vật, thực vật,... Tài nguyên thiên nhiên có giá trị kinh tế và giá trị phi kinh tế [8]; là tư liệu sản xuất tự nhiên chuyển thành hàng hoá cho quá trình đầu tư kết cấu hạ tầng (đất, gỗ, khoáng sản,...), được coi là tài sản và quan hệ pháp lý của một Quốc gia trong hệ thống kinh tế Thế giới. Tài nguyên thiên nhiên là hàng hoá được lượng giá dưới dạng tự nhiên, có khi được sơ chế như tách, lọc thành sản phẩm khác với nguyên mẫu.

*Tài nguyên biển* (marine resources) là một phạm trù rộng để chỉ các tài nguyên sinh vật biển (động và thực vật), nước và dòng chảy, đáy biển và bờ biển có chủ thể. Nó còn bao gồm các tài nguyên văn hoá có chủ thể, từ xác tàu đắm, đèn biển cho đến các di chỉ khảo cổ, lịch sử văn hoá của cộng đồng bản địa. Chủ thể được xác lập để bảo vệ các vùng có một hoặc nhiều đặc trưng tự nhiên và văn hoá. Tài nguyên biển thường gắn liền với quyền tài phán Quốc gia.

*Tài nguyên bờ* (coastal resources) là một khu vực hoặc đặc tính tự nhiên nằm trong hoặc gần một vùng bờ biển mà sự tồn tại của nó phụ thuộc vào bờ biển, hoặc tài nguyên được có giá trị về kinh tế, môi trường, giải trí, văn hoá, thẩm mỹ và các giá trị khác, được tăng lên nhờ nằm trong vùng bờ biển [25]. Theo định nghĩa này, tài nguyên bờ đã bao hàm yếu tố vị trí và không gian. Ngoài các dạng tài nguyên bờ cụ thể (bãi biển, các vùng cửa sông, các sinh vật biển,...) chỉ có hoặc phụ thuộc vào vùng bờ biển, nó còn bao gồm cả gió, bức xạ mặt trời, đất (ven biển và trên đảo) và khoáng sản (có loại chỉ có ở vùng bờ biển như sa khoáng biển,...).

Tài nguyên biển, theo phương cách truyền thống, được phân theo các nhóm, loại khác nhau [6,7,10]. Theo bản chất tự nhiên, tài nguyên biển được chia thành: *Tài nguyên*



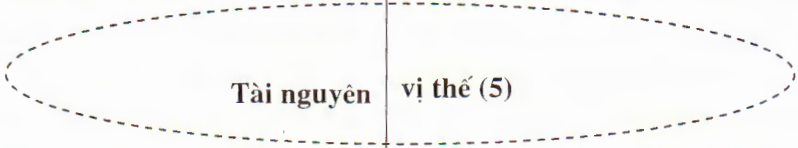
*phi sinh vật và tài nguyên sinh vật*; theo khả năng tái tạo, tài nguyên biển được chia thành *tài nguyên tái tạo và không tái tạo, tài nguyên tiêu hao và không tiêu hao*. Tài nguyên tái tạo có thể tự tạo mới, phục hồi ở ngang mức chúng được lấy ra nếu không bị khai thác quá mức, thường là tài nguyên sinh vật và một số dạng tài nguyên phi sinh vật (năng lượng gió, thủy triều, sóng biển và bức xạ mặt trời,...). Tài nguyên không tái tạo điển hình là đất ngập nước và khoáng sản.

## **2. Tài nguyên vị thế biển**

Ngày nay, tài nguyên thiên nhiên không còn hiểu theo tư duy truyền thống (chỉ là những dạng vật chất lấy ra được và có giá trị sử dụng cho mục tiêu kinh tế nào đó), mà đã được hiểu là tất cả các yếu tố tự nhiên có thể sử dụng ở các hình thức khác nhau, hoặc không sử dụng nhưng sự tồn tại của tự nó mang lại lợi ích cho con người [Hôi 2005]. Như vậy, có thể dễ dàng thấy rằng cảnh quan tự nhiên đẹp là một dạng tài nguyên quý giá, không có khả năng tái tạo nếu bị hủy hoại, nhưng có thể dùng mãi mãi nếu cách khai thác giá trị kinh tế của nó hợp lý. Trong khi đó, khoáng sản là tài nguyên không tái tạo, tài nguyên sinh vật có thể tái tạo và năng lượng nhiệt, gió, thủy triều có thể coi là vô tận [15].

Theo cách hiểu truyền thống, nhiều lợi ích lớn, đặc biệt là sự phát triển kết cấu hạ tầng và các khu kinh tế trọng điểm được đưa lại từ các yếu tố, hiện tượng và quá trình tự nhiên có tính tổng hợp theo không gian lãnh thổ, vùng biển không gắn với tài nguyên truyền thống cụ thể nào, chỉ được coi là lợi thế phát triển. Đó là nguồn gốc dẫn đến thiếu tư duy cơ bản trong tổ chức lãnh thổ/quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội. Trong khi những quyết sách kinh tế thực tế quan trọng nhất của một vùng lại chính là tài nguyên vị thế. Tình trạng này dần được nhận thức rõ cùng với quá trình phát triển kinh tế, quản lý và khoa học-công nghệ.

Trên thực tế, vận dụng cơ sở tài nguyên vị thế ngày càng mở rộng và có định hướng rõ ràng, nhưng cơ sở lý luận của vấn đề này chưa được định hình, còn nhiều bàn luận. Chia Lin Sien (1992) đã chính thức xem lợi thế địa lý của vùng bờ là một dạng tài nguyên và chia tài nguyên bờ Singapor thành ba nhóm: đất ven bờ và không gian biển, tài nguyên tái tạo và tài nguyên không tái tạo [15]. Năm 2002, Cộng đồng Châu Âu đã phân loại tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên vị thế (không gian) ra làm 5 dạng (hình 1).

	<i>Tài nguyên không tiêu hao</i>	<i>Tài nguyên tiêu hao</i>
<i>Tài nguyên tái tạo</i>	(1) Tài nguyên dòng: mặt trời, gió, sóng, nước mưa Tài nguyên nguồn: không khí (ôxy, CO <sub>2</sub> ), đại dương (nước)	(2) Tài nguyên sinh vật: rừng, cá, sinh khối Tài nguyên nguồn: các bồn nước ngọt, nước ngầm, đất màu
		
<i>Tài nguyên không tái tạo</i>	Đất, biển , (3) Tài nguyên có thể tái chế: kim loại Tài nguyên có thể thu hồi: các khoáng sản khác, đất	Khoảng không (4) Tài nguyên không tái tạo và không thu hồi: nhiên liệu hoá thạch như dầu mỏ, ga, than

**Hình 1:** Phân loại tài nguyên thiên nhiên của Cộng đồng Châu Âu [9]

Theo cách phân loại trên, tài nguyên vị thế hàm chứa cả bốn loại tài nguyên còn lại, như: năng lượng mặt trời, gió, tài nguyên nông, lâm và ngư (kể cả tiềm năng bảo tồn đa dạng sinh học,...). Nó có quan hệ với mọi hoạt động của con người liên quan đến sử dụng tài nguyên, ví dụ làm nhà, xây dựng cơ sở hạ tầng và giao thông. Do vậy, vị thế được coi là dạng tài nguyên then chốt. Cách phân loại như vậy dựa vào động thái tài nguyên: khả năng tái tạo – tiêu hao tài nguyên, còn nếu phân theo nguồn gốc thì tài nguyên thiên nhiên gồm có ba nhóm chủ yếu: tài nguyên sinh vật; tài nguyên phi sinh vật và tài nguyên vị thế. Trong văn liệu Việt Nam, Nguyễn Chu Hồi (2005), đã bàn luận về tài nguyên vị thế và xếp nó vào nhóm tài nguyên phi sinh vật [10]

Rõ ràng, trong hệ thống tài nguyên biển, tài nguyên vị thế cũng đóng vai trò then chốt. Đó là không gian biển và ven biển, nổi và ngầm gồm luồng lạch, bến bãi, đất đai ven biển, bán đảo và hải đảo, bãi cát biển, thềm đá, hang động,... Tài nguyên vị thế biển không chỉ đơn thuần là nguồn gốc tự nhiên, mà còn mang các yếu tố tài nguyên nhân văn, bao gồm: các di tích lịch sử, khảo cổ, văn hóa, cấu trúc cộng đồng,... Tài nguyên vị thế dùng theo cách nói tiếng Việt trong nhiều văn bản quản lý hiện nay có lẽ mang hàm ý rộng hơn quan niệm của các tài liệu nước ngoài, bao hàm cả giá trị đưa lại của không gian trong mối quan hệ về vị trí địa lý của nó với các trung tâm, đầu mối kinh tế chính trị khu vực,



quan hệ với các vành đai, hành lang kinh tế trên biển, ven biển,...[11]. Tuy nhiên, tài nguyên vị thế biển có nội hàm riêng, mang tính bản chất – là các yếu tố hình thể và vị trí trong không gian. Đó cũng chính là các giá trị cơ bản của dạng tài nguyên này mà nhờ đó Singapor đã biết phát huy để trở thành một quốc đảo giàu có. Sử dụng hợp lý tài nguyên vị thế biển là một định hướng cơ bản cho phát triển bền vững [24].

Việc định giá tài nguyên vị thế biển rất quan trọng nhằm xác định tiềm năng và định hướng sử dụng chúng. Tổng giá trị kinh tế (TEV-Total Economic Value) của tài nguyên vị thế biển được tính bằng tiền mà xã hội phải chịu thiệt nếu lợi ích vị thế và lợi ích môi trường bị mất. Nó cũng bao hàm các giá trị bao gồm các giá trị sử dụng trực tiếp, sử dụng gián tiếp, giá trị để giành (hay còn gọi là giá trị tiềm năng) và các giá trị phi sử dụng [7,26]. Đến nay, người ta chủ yếu quan tâm đến giá trị sử dụng trực tiếp, chưa chú ý đến các giá trị gián tiếp và giá trị lưu tồn mà đôi khi lớn hơn nhiều giá trị sử dụng trực tiếp của tài nguyên biển nói chung, vị thế biển nói riêng.

Tài nguyên vị thế biển Việt Nam có tiềm năng sử dụng rất lớn cho các lợi ích phát triển kinh tế - xã hội như phát triển giao thông - cảng [4], du lịch và dịch vụ [3], nghề cá biển [2], phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng và đô thị hóa và các lĩnh vực kinh tế khác. Để phát triển các lĩnh vực này, trước hết cần sử dụng yếu tố không gian (đảo, biển, thuy vực ven bờ) và yếu tố vị trí địa lý đặc thù của tài nguyên vị thế, sau đó là sử dụng hợp lý các yếu tố tài nguyên sinh vật và phi sinh vật nằm chính trong không gian phát triển (tự tại) và ngoài không gian phát triển (sức hút).

Phát triển các khu bảo tồn biển là một hình thức sử dụng các giá trị sử dụng gián tiếp hoặc duy trì các giá trị để giành, lưu lại của tài nguyên vị thế biển. Lợi ích và tầm quan trọng của các khu bảo tồn biển rất lớn, bao gồm cả lợi ích kinh tế trực tiếp (du lịch sinh thái, phát triển nguồn lợi ở vùng chuyển tiếp), lợi ích gián tiếp (văn hoá, khoa học và giáo dục) và lợi ích lan toả (duy trì nguồn giống cho các ngư trường lân cận, nơi ở cho động vật di trú,...).

Tài nguyên vị thế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với đảm bảo an ninh Quốc phòng và chủ quyền Quốc gia trên biển. Không gian biển và ven biển Việt Nam là nơi có lợi thế về an ninh Quốc phòng, được khai thác và sử dụng triệt để trong chiến tranh chống ngoại xâm. Việc bố trí phòng thủ cũng như lập các phương án tác chiến trước hết phải dựa vào các yếu tố của vị thế như đặc điểm tự nhiên, đặc biệt là địa hình và vị trí địa lý. Các đảo, vùng cửa sông, vùng thềm lục địa rất có giá trị trong phân định ranh giới và chủ quyền Quốc gia trên biển.

### III. MỘT SỐ TÀI NGUYÊN VỊ THẾ QUAN TRỌNG Ở VÙNG BIỂN VÀ VEN BỜ VIỆT NAM

Với quan điểm nêu trên, có thể xác định tài nguyên vị thế vùng biển và ven bờ Việt Nam là các thủy hệ hoặc địa hệ với cả ba hợp phần nền đất (hoặc đáy), nước và không khí, nằm trong phạm vi chủ quyền Quốc gia, bao gồm các vùng bờ [16,18], các đảo [1,23], các thủy vực ven bờ [21] và các vùng nước ngoài khơi. Dưới đây chỉ giới thiệu một số dạng tài nguyên vị thế là các địa hệ ven bờ và các đảo với đánh giá tổng quan giá trị cho một số vị thế cụ thể.

#### 1. Các vùng cửa sông

Nằm ở vùng nhiệt đới nóng ẩm, mưa nhiều và có vỏ phong hoá phát triển, hệ thống sông ngòi Việt Nam phát triển khá dày đặc, có tải lượng nước và bồi tích đáng kể. Hàng năm, các dòng sông đưa ra biển khoảng 870 tỷ m<sup>3</sup> nước và 250 triệu tấn bùn cát, được phân bố trên 10 lưu vực sông chính là: các sông Quảng Ninh, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Gianh - Quảng Trị - Hương, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba, sông Đồng Nai và sông Mê Kông. Các sông đổ vào biển qua khoảng 114 cửa (river mouth), một con sông có thể đổ vào biển qua một cửa hoặc nhiều cửa. Các vùng cửa sông có thể mở ra ở vùng biển hở (các cửa sông miền Trung, Mê Kông), vào vịnh lớn (cửa sông Hồng mở vào vịnh Bắc bộ), các vịnh nhỏ (cửa sông Hàn mở vào vịnh Đà Nẵng) hoặc mở vào các đầm phá (cửa sông Hương mở vào phá Tam Giang). Đặc trưng vùng cửa sông phụ thuộc vào tính chất lưu vực, tải lượng nước, bùn cát từ sông và đặc điểm động lực sóng, thủy triều ven bờ. Vai trò thống trị của các yếu tố động lực sông, sóng hay thủy triều ảnh hưởng rất lớn đến hình thái và mức độ đóng kín của cấu trúc của chúng [21].

Các vùng cửa sông được chia thành hai kiểu là châu thổ và vùng cửa hình phễu. Việt Nam có hai châu thổ lớn là sông Hồng ở phía Bắc và Mê Kông ở phía Nam. Ở Trung bộ có các châu thổ nhỏ như Mã, Cả, Thu Bồn, Đà Nẵng,... Các châu thổ lớn hình thành trên nền sụt võng của các bồn trũng Kainozoi. Châu thổ sông Hồng có diện tích khoảng 17 nghìn km<sup>2</sup>. Hàng năm hệ thống sông Hồng đưa ra biển 137km<sup>3</sup> nước và 125 triệu tấn bùn cát. Gần một thế kỷ qua, châu thổ sông Hồng bồi lấn ra biển trung bình 28m/năm, có nơi 100-120m/năm như ở cửa Ba Lạt và cửa Đáy. Châu thổ Mê Kông lớn nhất Đông Nam Á (diện tích 35000 km<sup>2</sup> phần Việt Nam), tại mũi Cà Mau, tốc độ lấn biển tới 150m/năm. Dòng dọc bờ di chuyển bồi tích về phía Tây Nam bồi tụ nên bán đảo Cà Mau mở lấn nhanh ra biển, tạo nên mũi nhô khổng lồ lấn sâu vào vịnh Thái Lan.

Vùng cửa sông hình phễu (estuary) là một vùng hạ lưu sông, thường có dạng hình phễu, bị ngập chìm không đều bù bồi tích, và thủy triều có vai trò quan trọng. Các vùng



cửa sông hình phễu lớn và điển hình của Thế giới như Xen, Jirona (Pháp), Thame, Mersey (Anh), Rein, Maas (Hà Lan), Potomac (Mỹ), La-plata (Nam Mỹ), Dương Tử (Trung Quốc) [21, 27]. Ở Việt Nam, các vùng cửa sông hình phễu thường nằm ở các vùng bờ có thủy triều biên độ lớn, điển hình là vùng cửa sông Đồng Nai nằm ở rìa phía Bắc châu thổ sông Mê Kông và vùng cửa sông Bạch Đằng nằm ở rìa Đông Bắc châu thổ sông Hồng. Vì vậy, hai vùng cửa sông hình phễu có sự tương đồng về tự nhiên, tài nguyên và tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội cho các thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Hải Phòng. Với tiềm năng tài nguyên vị thế của một vùng cửa sông hình phễu như cấu trúc thủy vực nửa kín có thể hạn chế sóng gió lớn từ biển, thủy triều biên độ lớn, khả năng sa bồi ít và luồng lạch sâu rộng nhờ động lực triều thống trị tạo nên xâm thực sâu, các vùng cửa sông hình phễu thường là nơi phát triển các cảng lớn và các hoạt động công nghiệp, hàng hải, dịch vụ và du lịch đi kèm. Nhiều cảng biển thuộc loại lớn nhất Thế giới nằm tập trung ở vùng cửa sông hình phễu, điển hình là Rotterdam của Hà Lan, Liverpool và London của Anh và La Havre của Pháp,...

Cảng Sài Gòn và những lợi ích mang lại của nó mới chỉ là phần nhỏ được khai thác của tiềm năng cảng ở vùng cửa sông hình phễu Đồng Nai, gần đây mới được phát huy với sự phát triển các cụm cảng Sao Mai - Bến Đình, Thị Vải - Phú Mỹ và các khu công nghiệp đi kèm. Cụm cảng Hải Phòng gắn liền với vùng cửa sông hình phễu Bạch Đằng, sau bao thăng trầm do nạn sa bồi, nay tiếp tục được khẳng định với việc Chính phủ quyết định chủ trương xây dựng cảng cửa ngõ Lạch Huyện. Hải Phòng là cửa ngõ hướng ra biển ở phía Bắc của cả nước và Bà Rịa - Vũng Tàu là cửa ngõ ra biển ở phía Nam trong mối quan hệ phát triển các vùng tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh ở phía Bắc và thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu ở phía Nam.

## 2. Đầm phá

Đầm phá (coastal lagoons) là một loại hình thủy vực ven bờ, nước lợ, mặn hoặc siêu mặn, thường có hình dáng kéo dài, được ngăn cách với biển bởi hệ thống đê cát và có cửa thông nối với biển. Cửa đầm phá có thể một hoặc nhiều, mở thường xuyên hoặc bị đóng kín định kỳ. Đầm phá ven bờ có mặt ở nhiều nơi, chiếm khoảng 13% chiều dài đường bờ Đại dương Thế giới. Ở Việt Nam, đầm phá tập trung ở miền Trung, nơi giàu nguồn bồi tích cát ven bờ và động lực sóng mạnh và thủy triều thường không lớn. Từ Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận, có 12 đầm phá tiêu biểu, tổng diện tích chỉ khoảng 458km<sup>2</sup>, phân bố trên khoảng 21% chiều dài đường bờ biển Việt Nam [5,17].

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai chạy dài 70km dọc bờ biển tỉnh Thừa Thiên - Huế, rộng 216 km<sup>2</sup>, độ sâu không lớn, trung bình 1-2m, ít khi tới 4-5m. Tuy nhiên, cửa

và khu vực sát cửa biển có thể đạt độ sâu 10-15m. Đó là một đầm phá ven bờ vĩ độ thấp, nóng ẩm, có quy mô lớn nhất Đông Nam Á, thuộc loại lớn của Thế giới và điển hình cho kiểu gôn kín nhiệt đới. Hệ đầm phá có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Với tỉnh Thừa Thiên - Huế, đây là cửa ngõ hướng ra biển, là một trong bốn vùng tự nhiên chủ yếu là đồi núi, đồng bằng, đầm phá và biển. Hệ đầm phá liên quan trực tiếp tới cuộc sống của 1/3 dân số của tỉnh và có ảnh hưởng quan trọng đối với toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội của cả tỉnh, gián tiếp liên quan đến sự hình thành và phát triển của đô thị Huế. Hệ có vai trò quan trọng đối với các lĩnh vực kinh tế thuỷ sản, giao thông, nông nghiệp và du lịch dịch vụ và quan hệ chặt chẽ đến môi trường, thiên tai ven biển.

Giá trị tài nguyên vị thế lớn nhất của hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là tạo nên môi trường sống cho trên 30 vạn dân cư trên và ven đầm phá, liên quan đến vùng đất có diện tích 89.000ha, trong đó có 26.000ha mặt nước đầm phá, 49.000ha đất đồng bằng và 19.000ha đất cát cồn bãi ven biển. Sự có mặt của đầm phá đã điều hoà để tạo nguồn nước ngọt cho nông nghiệp và sinh hoạt, tạo cơ sở đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, các khu dân cư [19].

Đây là nơi thuận lợi phát triển kết cấu hạ tầng nghề cá khai thác tại chỗ và ngoài biển. Hệ đầm phá có giá trị đặc biệt về tài nguyên sinh học với nhiều loài sinh vật có giá trị khai thác và nuôi trồng và có khả năng trở thành một khu bảo tồn tự nhiên, một khu dự trữ sinh quyển hay vùng đất ngập nước có tầm quan trọng Quốc tế. Đầm phá có giá trị là vùng neo đậu tránh gió bão (mỗi khi có bão, khoảng 5 - 7 nghìn phương tiện tàu thuyền lớn nhỏ vào đầm phá trú đậu) và phát triển giao thông thuỷ, cùng với các sông tạo nên mạng lưới giao thông thuỷ nội địa quan trọng và tạo nên hệ thống giao thông thuỷ bộ liên hoàn. Cảng Tân Mỹ có khả năng phát triển cho phép tàu 3.000 tấn cập bến. Vùng đầm phá còn có nhiều di tích khảo cổ, lịch sử, giá trị thẩm mỹ và tinh thần, tạo nên những nét văn hóa (phong tục, tập quán và lễ hội gắn với tín ngưỡng và thực tiễn lao động sản xuất) có bản sắc riêng góp phần phát triển kinh tế du lịch địa phương và có khả năng lớn phát triển du lịch sinh thái. Đây là địa bàn tốt để thăm quan, thực tập về môi trường, sinh thái và tài nguyên và có giá trị đối với nghiên cứu khoa học bờ biển.

### **3. Hệ thống vũng, vịnh**

Vũng, vịnh ven bờ biển Việt Nam được hiểu là một phần của biển lõm vào lục địa hoặc do đảo chắn tạo thành một vùng nước khép kín ở mức độ nhất định mà trong đó động lực biển thống trị. Các vũng vịnh ven bờ Việt Nam được chia thành 3 cấp cơ bản: Cấp 1: vịnh biển (gulf - vịnh Bắc bộ và Thái Lan); Cấp 2: vịnh ven bờ (vịnh Hạ Long, Đà Nẵng,...); Cấp 3: vũng (bight và shelter - vũng Rô, Xuân Đài,...). Không kể các vịnh biển, ở Việt Nam vũng và vịnh ven bờ có độ sâu không quá 30m. Các vũng có diện tích



dưới 50 km<sup>2</sup>, các vịnh ven bờ có diện tích từ 50 km<sup>2</sup> trở lên, tổng số 48 vũng, vịnh với tổng diện tích khoảng 4000 km<sup>2</sup>. Các vũng, vịnh ven bờ phân bố theo 4 vùng địa lý: vùng bờ Bắc bộ, Bắc Trung bộ, Nam Trung bộ và vùng các đảo phía Nam [20,21].

Bái Tử Long thuộc chủ yếu địa phận huyện Vân Đồn tỉnh Quảng Ninh, sát gần vùng biển biên giới Trung Quốc. Đây là một vịnh có giá trị tài nguyên vị thế rất lớn, có diện tích khoảng 560 km<sup>2</sup>, độ sâu trung bình 4m, cực đại 12m, được đảo chắn, cấu trúc nửa kín, bờ đá góc. Trên vịnh có trên ngàn hòn đảo đá vôi và đá lục nguyên, có tiềm năng to lớn phát triển cảng, nuôi trồng thủy sản, du lịch, bảo tồn tự nhiên và phòng thủ. Quan hệ ưu tiên cho phát triển kinh tế - bảo tồn tự nhiên - đảm bảo an ninh Quốc phòng cho vịnh Bái Tử Long được xác định là có tầm quan trọng ngang nhau. Cơ cấu ưu tiên phát triển kinh tế vịnh được xác định là: du lịch - dịch vụ (trọng tâm là du lịch sinh thái); giao thông - cảng; thủy sản (trọng tâm là nuôi thích nghi) và nông lâm nghiệp trên các đảo và ven vịnh. Tỷ trọng ưu tiên đầu tư phát triển du lịch - dịch vụ cao nhất (35%). Du lịch sinh thái được chọn là loại hình du lịch trọng tâm bên cạnh đa dạng hoá các loại hình khác. Đối tượng du lịch quan trọng là cảnh quan và hệ sinh thái đa dạng của một vùng vịnh - đảo, các di tích văn hoá, lịch sử và các hoạt động kinh tế, văn hoá. Giao thông - cảng được định hướng ưu tiên phát triển đứng thứ hai (30%) nhưng giữ vị trí rất quan trọng trong hệ thống các nhóm cảng phía Bắc nhờ tiềm năng hệ thống luồng vào các cảng Cửa Ông, Nam Cầu Trắng, Hòn Nét, Cái Rồng (Vân Đồn), Mũi Chùa (Tiên Yên), Vạn Gia (Vĩnh Thực) và cảng Vạn Hoa. Phát triển thủy sản ở vị trí ưu tiên thứ ba (25%), theo các hướng phục hồi và duy trì nguồn lợi cho vùng biển ven bờ, bảo vệ đa dạng sinh học biển; phát triển hậu cần cho nghề khai thác xa bờ, không chế biến sản phẩm quy mô công nghiệp để tránh ô nhiễm. Phát triển nuôi trồng thủy sản với các đối tượng có giá trị kinh tế cao bằng lồng bè và nuôi thả tự nhiên trên bãi triều, hạn chế tối đa việc đắp đầm nuôi. Phát triển nông - lâm nghiệp ở vị trí lựa chọn thấp hơn cả (10%). Theo hướng hợp lý và bền vững, không mở rộng diện tích đất nông nghiệp, bảo vệ và phục hồi tự nhiên thảm thực vật bản địa, bảo vệ thảm thực vật ngập mặn khỏi bị triệt phá làm đầm nuôi thủy sản. Chỉ khai thác rừng trên đảo cho du lịch sinh thái và rừng đặc dụng.

Di sản thiên nhiên Thế giới vịnh Hạ Long đã được UNESCO công nhận về giá trị thẩm mỹ (cảnh quan), giá trị địa chất học và sắp tới là giá trị đa dạng sinh học biển. Vịnh Bái Tử Long kề cận cũng có cả ba giá trị tự nhiên này, có đủ điều kiện mở rộng khu di sản vịnh Hạ Long sang vịnh Bái Tử Long. Vịnh Bái Tử Long có giá trị tài nguyên quân sự đặc biệt nhờ hệ thống đảo lớn nhỏ chắn ngoài định hướng Đông Bắc - Tây Nam, luồng lạch sâu và cả hang động. Trong chiến lược phòng thủ bờ biển Việt Nam, vịnh Bái Tử Long - Hạ Long án ngữ cửa ngõ Đông Bắc, gần biên giới Việt - Trung, ở vị trí nhạy cảm và quan trọng.



#### 4. Hệ thống đảo

Việt Nam có khoảng 3000 hòn đảo ven bờ với diện tích hơn 1600 km<sup>2</sup>, trong đó trên 66 đảo có khoảng 155 nghìn dân sinh sống, tập trung chủ yếu ở vùng ven bờ Đông Bắc [1,23]. Trừ đảo Phú Quý ngăn cách với thêm lục địa hiện đại qua một trũng nước sâu và các quần đảo san hô Trường Sa, Hoàng Sa giữa Biển Đông, tất cả các đảo gần bờ, kể cả Bạch Long Vỹ, Côn Đảo và Phú Quốc đều nằm trong phạm vi thêm lục địa. Vùng đáy biển quanh các đảo thường lộ đá gốc, là nền móng phát triển các rạn san hô viền bờ. Đảo có nhiều giá trị quý như đất sinh cư, du lịch sinh thái, xây dựng kết cấu hạ tầng khai thác biển. Một số đảo như Thổ Chu, Côn Cỏ, Đảo Trần,... là các điểm mốc có giá trị trên đường cơ sở của lãnh hải Tổ quốc.

Hai quần đảo san hô xa bờ mang lại lợi ích nhiều mặt và lâu dài cho đất nước. Quần đảo Hoàng Sa nằm trên cao nguyên ngầm rộng hơn 100 ngàn km<sup>2</sup>, bao gồm hơn 100 đảo nổi, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 60 nơi đã được đặt tên (có 16 đảo nổi) thuộc về 3 cụm lớn là Lưỡi Liềm, Vĩnh An và Mac-lec-phin. Quần đảo Trường Sa nằm trên cao nguyên ngầm rộng hơn 300 ngàn km<sup>2</sup>, bao gồm hàng trăm đảo nổi, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 130 nơi đã được đặt tên (có 23 đảo nổi), thuộc về 8 cụm lớn là Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tôn, Bình Nguyên, Trường Sa và Thám Hiểm [18].

Quần đảo Côn Sơn gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ, cấu tạo chủ yếu từ các đá macma xâm nhập và phun trào, nằm cách Vũng Tàu 185km, cách cửa sông Hậu (Cần Thơ) khoảng 83km, diện tích tự nhiên khoảng 75,15km<sup>2</sup>, bờ biển dài 66km. Hòn Côn Đảo đảo lớn nhất 51,52km<sup>2</sup> [12]. Bờ biển dài 200km, có nhiều bãi biển đẹp như bãi Đất Dốc, Bãi Chạnh, bãi Đầm Trầu, bãi Hòn Cau, bãi Hòn Tre,... Côn Đảo nổi tiếng với các di tích lịch sử thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ. Quần đảo Côn Sơn nằm trên vùng thêm lục địa, thuộc loại rộng cỡ Thế giới, giàu tiềm năng dầu khí, sát gần nhất tuyến hàng hải Quốc tế nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương và hành lang tàu biển Singapor - Nhật Bản. Quần đảo có tiềm năng và thế mạnh bảo tồn tự nhiên và phát triển du lịch, khai thác chế biến hải sản, phát triển cảng biển, dịch vụ dầu khí và hàng hải.

Côn Đảo có tiềm năng to lớn về bảo tồn biển, nằm trong danh mục 15 khu bảo tồn biển đang trình Chính phủ phê duyệt. Vườn Quốc gia Côn Đảo hiện có được thành lập theo Quyết định số 135/1993/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/3/1993, có tổng diện tích khoảng 20.000 ha, gồm gần 6000 ha đất đảo và 14000 ha biển. Đa dạng sinh học rất cao với 2083 loài sinh vật, trong đó 650 loài thực vật trên cạn, 108 loài thú, chim, bò sát và lưỡng cư và 1.325 loài động thực vật biển. Nhiều loài có giá trị kinh tế lớn, có 44 loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam như Du công, Rùa biển,...[13]. Côn Đảo có thế mạnh phát triển du lịch tắm biển và nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái (lặn, câu cá, leo núi, tham quan rừng biển, sinh vật biển...) và tham quan di tích lịch sử. Côn Đảo còn là trung tâm ngư trường khai thác hải sản



ở phía Nam, cách đường hàng hải Quốc tế chỉ 60km, sẽ nằm ở ngã tư giao thông biển Quốc tế khi kênh đào KRA ở Thái Lan mở nối Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Theo quy hoạch, tại Bến Đầm sẽ xây dựng các cảng: cảng cá ở khu vực nước sâu 6 - 8m đã hoàn thành, cảng dầu khí ở khu vực nước 8 - 15m ở cửa vụng Bến Đầm, và cảng hải quân. Côn Đảo sẽ phát triển thành khu kinh tế - du lịch và dịch vụ chất lượng cao, đến năm 2010 sẽ hình thành các thị trấn Côn Sơn, Bến Đầm và Cỏ Ống với quy mô dân số khoảng 14 ngàn người. Đến năm 2020 sẽ hình thành đô thị hiện đại, toàn đảo là một đô thị lớn. Côn Đảo cần được coi là tâm điểm bảo tồn tự nhiên biển và chỉ bảo tồn tự nhiên biển mới tạo cơ hội cho du lịch và dịch vụ. Vì vậy, đô thị tại Côn Đảo cần phải là một mô hình “đô thị sinh thái biển”.

#### IV. KẾT LUẬN

Cùng với nhu cầu và tiềm lực phát triển kinh tế-xã hội, vai trò tài nguyên vị thế biển Việt Nam ngày càng nổi bật và chiếm vị trí quan trọng hàng đầu trong hệ thống tài nguyên biển vì những giá trị và lợi ích to lớn về nhiều mặt mà nhóm tài nguyên này mang lại. Sử dụng tài nguyên vị thế chính là việc tổ chức không gian biển và quy hoạch phát triển kinh tế biển, mà trước đây chỉ được coi là yếu tố lợi thế, tức là yếu tố phụ và không được xem là tài nguyên.

Tài nguyên vị thế biển là vấn đề còn mới mẻ về cơ sở khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và sử dụng hợp lý vì mục tiêu phát triển bền vững và cần được đầu tư xứng đáng cho nghiên cứu và điều tra đánh giá. Những bài học thực tiễn, cả thành công và thất bại cho thấy cần phải có những nhìn nhận đúng đắn hơn về loại tài nguyên đặc biệt này.

Sử dụng hợp lý tài nguyên vị thế để phát triển bền vững có những cơ hội lớn, nhưng còn nhiều cam go, thách thức, đặc biệt là áp lực phát triển kinh tế, dân số và tác động của thiên tai. Bài toán cần giải quyết cho sử dụng hợp lý tài nguyên vị thế biển Việt Nam là tiến hành xây dựng và thực hiện chương trình quản lý tổng hợp vùng biển và vùng bờ biển.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Lê Đức An và nnk, 1996.** Đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và kinh tế xã hội hệ thống các đảo ven bờ Việt Nam trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội biển. Báo cáo đề tài KT. 03 - 12.
2. **Bộ Thủy Sản, 1996.** Nguồn lợi thủy sản Việt Nam. NXB. Nông Nghiệp, Hà Nội.
3. **Vũ Tuấn Cảnh và nnk, 1995.** Luận chứng khoa học - kỹ thuật xây dựng và phát triển hệ thống du lịch biển Việt Nam. Báo cáo đề tài KT. 03 - 18.

4. **Vũ Cận và nnk, 1996.** Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010. Lưu trữ tại Cục Hàng hải Việt Nam.
5. **Nguyễn Hữu Cử, 1996.** Đặc điểm địa chất hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên - Huế) trong Holocen và phức hệ trùng lỗ chứa trong chúng. Luận án Phó tiến sỹ. Hà Nội.
6. **De Jesus, E.A., D.A.D. Diamante-Fabunan, C. Naëola, A.T. White and H.J. Cabangon, 2001.** Coastal Environmental Profile of the Sarangani Bay Area, Mindanao, Philippines. Coastal Resource Management Project, Cebu City, Philippines, 102 p.
7. **Ebarvia M., 1998.** Management option for coastal and marine resource protection. Tropical Coasts. Vol.5, No.1. p.3-8.
8. **European Environment Agency, EEA multilingual environment glossary -** <http://glossary.eea.eu.int/EEAGlossary>.
9. **European Commission, 2002.** Towards a European Strategy for the Sustainable Use of Natural Resources. Directorate general environment, sustainable development and policy support. ENV. A2 Sustainable Resources. Meeting with Stakeholders, April 10, 2002.
10. **Nguyễn Chu Hồi, 2005.** Cơ sở Tài nguyên và Môi trường biển. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. **Nguyễn Chu Hồi, 2007.** Tổ chức không gian cho phát triển kinh tế biển bền vững. Tạp chí Chính trị số 6/07. NXB Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân hiệu Đà Nẵng.
12. **Lê Xuân Hồng, 1997.** Đặc điểm địa mạo bờ biển vùng Côn Đảo. Tuyển tập Tài nguyên và Môi trường biển, tập IV tr. 60 - 64. NXB. KH&KT, Hà Nội.
13. **Lăng Văn Kển và nnk, 1995.** Điều tra tổng hợp sinh thái và tài nguyên sinh vật vườn Quốc gia Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lưu trữ tại Viện TN&MT Biển và VQG Côn Đảo.
14. **Poivi Lujala, 2003.** Classification of Natural Resources. 2003. ECPR Joint Session of Workshops, Edinburgh, UK 28.3 2.4. 31 March.
15. **Sien Chia Lin, 1992.** Singapore's urban coastal area: Strategies for management. ICLARM, Coastal resources management project. Technical Pub. Series 9. P 1 - 100.



16. **Nguyễn Thanh Sơn và Trịnh Phùng, 1979.** Về các kiểu bờ biển Việt Nam. Tuyển tập nghiên cứu biển. Tập I. Phần 2. Nha Trang, trang 103 - 113.
17. **Trần Đức Thạnh và nnk, 1996.** Tiềm năng sử dụng và những vấn đề quản lý đầm phá ven bờ miền Trung. Hoạt động Khoa học, số 9/1996, tr. 4 - 6.
18. **Trần Đức Thạnh và nnk, 1997.** Đặc điểm địa mạo biển Việt Nam. Tr. 7 - 28, Tập IV. Tài nguyên và Môi trường biển. NXB. KH&KT, Hà Nội.
19. **Trần Đức Thạnh và nnk, 1998.** Đánh giá tiềm năng và đề xuất khu bảo vệ đất ngập nước hệ đầm phá Tam Giang-Cầu Hai. Lưu trữ tại Viện TN&MT Biển, Hải Phòng.
20. **Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Đỗ Công Thung, Mai Trọng Thông và nnk, 2006.** Đánh giá hiện trạng, dự báo biến động và đề xuất giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên một số vũng - vịnh chủ yếu ven bờ biển Việt Nam.
21. **Trần Đức Thạnh, Nguyễn Hữu Cử, Đinh Văn Huy, Bùi Văn Vượng. 2007.** Các thủy vực ven bờ biển Việt Nam. Khoa học và Công nghệ biển. T7. No.1 Hà Nội. Tr. 64-79.
22. **Lê Bá Thảo, 1991.** Tổ chức lãnh thổ Việt Nam đến năm 2010. Báo cáo đề tài độc lập cấp Nhà nước KX 10-11, lưu trữ tại Bộ KH&CN, Hà Nội.
23. **Lê Đức Tố và nnk, 2005.** Luận chứng khoa học về mô hình phát triển kinh tế – sinh thái trên một số đảo, cụm đảo lựa chọn thuộc vùng biển Việt Nam. Báo cáo đề tài KC.09.12, lưu trữ tại Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Hà Nội.
24. **UNCED, 1992.** Agenda 21 - the Rio Declaration on Environment and Development. Rio de Janeiro, June 1992.
25. **UNEP, 1996.** Guidelines for integrated planning and management of coastal and marine areas in the Wider Caribbean Region. UNEP Caribbean Environment Programme, Kingston, Jamaica.
26. **White, A.T. and A. Cruz-Trinidad. 1998.** The Values of Philippine Coastal Resources: Why Protection and Management are Critical. Coastal Resource Management Project, Cebu City, Philippines, 96 p.
27. **Xamoilov, I. B., 1952.** Các vùng cửa sông. NXB. "Geophyzyz", Matxcova (tiếng Nga).

## SOME KINDS OF COASTAL AND SEA SPACE RESOURCES IN VIETNAM

TRAN DUC THANH

*Summary:* Recently, the space resources have been reported in the management documents, however, there have been not yet researches on the scientific basis for definition of these resources. The paper mentioned the coastal and sea space resources in Vietnam, and could be regarded as a basic step for the further discussions.

Referencing international literatures and starting from realistic awareness, it is realized that the coastal and sea resources in Vietnam composes of living, non – living and sea space. The sea space resources could be defined as the benefits from an area or a site on sea, or in coastal areas, and situated in the spatial relations of this area or site. The sea space resources includes also living and non living components, however, their key benefits must be get from values of sealland forms and their spatial situations.

The principal space resources in Vietnam seas and coasts can be determined such as systems of coastal water bodies or geosystems under the state sovereignty. They are included the coastal areas, islands, coastal water-bodies, offshore waters with the components of land (or bottom), water and air. This paper presented some typical kinds of sea space resources in Vietnam, included estuary, lagoon, coastal bay and islands with the general estimation on developmental potentials.

**Ngày nhận bài:** 10.7.2007

**Địa chỉ:** Viện Tài nguyên và Môi trường biển

**Người nhận xét:** PGS, TS. Nguyễn Chu Hồi